Tự Điển Phật học Việt-Anh Tuệ Quang (Thiện Phúc; Nguyên Tánh thêm chữ Hán & hình) - Đi

Tự Điển Phật học Việt-Anh Tuệ Quang (Thiện Phúc; Nguyên Tánh thêm chữ Hán & hình)

Đi Đi Nhiễu Bảy Vòng: Một nghi thức cổ truyền Ấn Độ trên 2.500 năm trước, để biểu lộ lòng kính trọng và ngưỡng mộ với Phật—Circle seven times—A traditional ritual, practiced in India over 2,500 years ago, to show respect and admiration for the Buddha.

Đi Nhiễu Quanh: Padakkhina (p)—Lối chào cung kính bằng cách đi vòng quanh theo chiều kim đồng hồ (từ bên phải một người hay đối tượng)—A mode of reverential salutation by walking clockwise (round a person or object, keeping the right side turned to him).

Địa:

1) Prthivi (skt)—The earth—Ground.

2) Bhumi (skt)—Place—Situation.

Địa Bà Ha La,, Divakara (skt)—Tên của một nhà sư người miền Trung Ấn (vào khoảng 676-688 sau tây Lịch). Người Trung Hoa gọi là sư Nhật Chiếu—Name of an Indian monk (sramana) from central India (676-688 A.D.). The Chinese call him Jih-Zhao

Địa Ca Bàn Phược Na Tăng Già Lam,, Dirghabhavana-samgharama (skt)—
Một tự viện gần Khotan, nơi có một tượng Phật mặc áo lụa—A monastery near Khotan, with a statue dressed in silk

Địa Chủng,, Một trong tứ đại chủng—Earth-seed—Atoms of the element earth, one of the four elements

Địa Cư Thiên,, Bhumy-avacara-deva (skt)—Trời Đế Thích ở trên đỉnh núi Tu Di, nhưng nằm bên dưới Không Cư Thiên—Indra's heaven on the top of Sumeru, and below the heaven in space

Địa Dõng: To spring forth or burst from the earth—See Tùng Địa Dõng Xuất and Tùng Địa Dõng Xuất Bồ Tát.

Địa Đại,, Prthivi-dhatu (skt)—Một trong tứ đại (đất, nước, lửa, gió)—Earth, as one of the four elements (đất: earth, nước: water, lửa: fire, gió: wind)

Địa Đàn,,

Địa Để Ca,, Dhitika (skt)—Một vị sư Ấn Độ thời cổ xưa với tên Trung Hoa là Hữu Quý— An ancient Indian monk whose Chinese name is Yu-Kuei (Ashamed—Shy)

Địa Động,, Động đất, một trong những dấu hiệu của Phật lực—Earthquake—the earth shaken—One of the signs of Buddha-power

Địa Giới,, Địa Đại, một trong tứ đại. Địa giới có những tánh sau—The realm of earth, one of the four elements. The ground or realm of earth has the following characteristics

1) Năng Trì: Capable of maintaining.

2) Năng Sinh: Capable of producing.

3) Sở Y: On which things rely.

Địa Hành Tiên: Earth-immortals, or genii, one of the classes of rsis; i.e. bhudeva or Brahman.

Địa Luân,, Một trong ngũ luân (năm vòng tròn); ngũ luân thường được đặt trên đỉnh các tháp hay chùa—The earth-wheel, one of the five circles, i.e. space, wind, water, earth and above them fire; the five wheels or umbrellas shown on the top of certain stupas or pagodas

Địa Luận,, "Phái Địa Luận Trung quốc bàn về các xứ sở." Một trường phái sớm của Trung Quốc dựa trên căn bản luận cứ của Ngài Thế Thân về Dashabhumika, được dịch ra tiếng Hoa năm 508. Một trong những chi nhánh của phái nầy về sau là trường phái Hoa Nghiêm. Theo Giáo Sư Junjiro Takakusu trong Cương Yếu Triết Học Phật Giáo, trước Hoa Nghiêm tông, ở Trung Hoa đã có một phái mang tên là Địa Luận Tông, y cứ trên bản luận giải của ngài Thế Thân về Thập Địa Kinh (Dasa-bhumi Sutra). Tác phẩm nầy được phiên dịch sang Hán văn trong những năm 508-512 sau Tây Lịch do công trình của ngài Bồ Đề Lưu Chi, Bửu Huệ, và Phật Đà Phiến Đa, tất cả đều từ Ấn Độ. Về sau một cuộc phân chia trong Địa Luận Tông xãy ra. Đạo Sủng, một môn đệ của Bồ Đề Lưu Chi, trú ở phía bắc thành Lạc Dương và gây được ảnh hưởng lớn trong quần chúng, trong khi Tuệ Quang, đồ đệ của Bửu Huệ, trú ở phía nam hoàng thành và cũng có ảnh hưởng không kém trong những hoạt động tôn giáo của ông. Dòng thứ nhất được gọi là "Bắc Đạo Phái" và dòng thứ hai là "Nam Đạo Phái."—School of treatise on the Bhumis, an early Chinese Buddhist school based on a commentary by Vasubandhu on the Dashabhumika which translated into Chinese in 508. A branch of this school became the predecessor of the Avatamsaka school (Hua-Yen). According to Prof. Junjiro Takakusu in the Essentials of Buddhist Philosophy, prior to the Avatamsaka School there was in China a school named Ti-Lun which was founded on Vasubandhu's commentary on the Dasa-bhumi-Sutra. The text was translated into Chinese in 508-512 A.D. by Bodhiruci, Ratnamati, and Buddhasanta, all from India. There appeared in time a split in the Ti-Lun School. Tao-Ch'ung, a pupil of Bodhiruci, lived in the north district of Lo-Yang and exercised a great influence on the people, while Hui- Kuang, a pupil of Ratnamati, lived in the south district of the capital and was equally influential in his religious activities. The line of tehthermer was called 'the Branch of the Northern Path. The line of the former was called "The Branch of Northern Path," and that of the latter "the branch of the Southern Path."

Địa Luận Tông,, Ti-Lun School

Địa Ngục,, Niraya (p)—Naraka (skt)—Niraya (p), Hells

Video Coi Am Coi Duong (Thich Nhat Tu)

Video Buddhist Hells

Video Pictorials of Hells

· Địa ngục, một trong sáu đường sanh tử luân hồi, là con đường đi xuống, nơi không vui mà chỉ có khổ sở—Hell or earth prison, one of the six gati or ways of transmigration, the downward path to hell—A place of joyless and suffering—The realm of hell beings—Earth-prison. There are different kinds of hells.

· Theo Vi Diệu Pháp của Ngài Bhikkhu Bodhi, địa ngục là cảnh giới sinh tồn thấp nhứt, nơi có nhiều cảnh khổ, nơi chúng sanh phải trả những nghiệp bất thiện đã tạo trong quá khứ. Đây không phải là địa ngục trường cửu, đến lúc trả xong nghiệp xấu, chúng sanh bất hạnh có thể tái sanh vào một cảnh giới khác, an vui hạnh phúc nhờ vào các nghiệp thiện—According to the Abhidharma, composed by Bhikkhu Bodhi, Hell (Niraya) is the lowest plane of existence, the place of most intense suffering. It is said that beings in the Hell have to suffer the result of their evil deeds in the past. This is not a permanent hell, once these beings pay all retributions for their past unwholesome karmas, they can be reborn in a better and happier plane owing to their past wholesome karmas:

(A) Căn Bản Địa Ngục: Central or radical hells.

a) Bát Nhiệt Địa Ngục: Tám địa ngục nóng trong vùng Nam của châu Diêm Phù Đề—The eight hot hells, located under the southern continent of Jambudvipa:

1) Đẳng Hoạt (Cánh hoạt) Địa Ngục: Samjiva (skt)—Sanjiva (p)—Tưởng Địa Ngục—Sau nhiều nhục hình khổ sở, như chặt, đâm, bầm, chém, tuy thế sau một cơn gió lạnh thổi và tâm thức và mang nó trở trần thế hay dần dần tỉnh lại như trước để tiếp tục thọ hình—Rebirth, where after many kinds of suffering, a cold wind blows over the soul and returns it to this life as it was before. The hell in which the denizens are chopped, stabbed, ground, and pounded, but by a cool wind are brought back to life, to undergo renewed torment.

2) Hắc Thằng Địa Ngục: Kalasutra (skt)—Kalasutta (p)—Nơi những tội phạm bị buộc bằng dây xích đen, rồi bị bầm và cưa ra từng mảnh—Where the sufferer is bound with black chains and chopped or sawn asunder.

3) Tuyến Hợp (Chúng hợp) Địa Ngục: Samghata (skt)—Sanghata (p)—Nơi mà nhiều hình phạt sụp núi đè lên tội nhân—Where are multitudes of implements of torture, or the falling of mountains upon the sufferer.

4) Hiệu Kiếu Địa Ngục: Raurava (skt)—Roruva (p)—Địa ngục mà tội nhân than khóc—Hells of crying and wailing.

5) Đại Kiếu Địa Ngục: Maharaurava (skt)—Maharoruva (p)—Địa ngục nơi tội nhân than khóc không ngừng—Hells of great wailing.

6) Viêm Nhiệt Địa Ngục: Tapana (skt & p)—Nơi tội nhân bị lửa đốt—Hells of flames and burning.

7) Đại Nhiệt (Đại thiêu chích—Đại viêm nhiệt) Địa Ngục. Địa ngục nóng nhất trong tám địa ngục nóng nơi đây mọi vật đều bị nấu chảy ra: Mahatapana (skt & p)—The hottest hells. Hells of molten leads.

8) Vô Gián Địa Ngục: Avici (skt & p)—Nơi tội nhân bị hình phạt đau đớn chết rồi tái sanh không ngừng để chịu khổ—Avici hell, the last of the eight hot hells, or unintermitted suffering, where sinners die and are reborn to suffer without interval (in which punishment, pain, birth, death continue without intermission).

(B) Bát Hàn Địa Ngục: Tám địa ngục lạnh—The eight cold hells:

1) Át Phù Đà Địa Ngục: Arbuda—Nơi tội nhân luôn bị bỏng giộp vì lạnh—Where the cold causes blisters.

2) Ni Chế Bộ Đà Địa Ngục: Nirarbuda—Nơi đó lạnh đến nổi những bỏng giộp bị bể ra gây đau đớn vô cùng—Colder condition causing the blisters to burst to cause even more painful.

3) Át Triết Xá: Atata—Nơi chỉ có âm thanh từ đôi môi đông đá—Where there is the only possible sound from frozen lips.

4) A Ba Ba Địa Ngục: Habava or Apapa—Nơi quá lạnh nên chỉ có âm "A Ba" là nghe được— Where it is so cold that only this sound can be uttered.

5) Hổ Hổ Bà Địa Ngục: Ahaha, Hahadhara, Hahava, or Huhuva (skt)—Nơi lạnh quá nên tội nhân chẳng thốt ra lời, duy chỉ có âm thanh "Hổ hổ bà" xuyên qua cổ họng của họ là nghe được. Phật giáo Nam Tông không có ý niệm về loại địa ngục nầy—Where only this sound can be uttered. This is where the condemned neither stir nor speak, but the cold air passing through their throats produces this sound (ahaha, hahadhara, hahava, or huhuva). This hell is unknown to the Southern Buddhism.

6) Ưu Bát La Địa Ngục: Utpala—Nơi da đông đá như những bông sen xanh—Where the skin is frozen like blue lotus buds.

7) Bát Đặc La Địa Ngục: Padma—Chúng sanh bị rét cắt da, nơi da đông lại và vỡ tung ra như những bông sen đỏ—Where the skin is frozen and bursts open like red lotus buds.

8) Ma Ha Bát Đặc Ma Địa Ngục: Maha-padma—Hồng Liên Đại Hồng Liên Địa Ngục—Nơi quá lạnh làm cho da đông lại và vỡ tung ra như những nụ sen đỏ—Where it is very cold that the skin is frozen and bursts open like great red lotus buds.

(C) Địa Ngục Phụ (Cận biên): 16 địa ngục phụ cận—Secondary hells—Adjacent hells—Sixteen inferior hells (each hot hell has a door on each of its four sides, opening from each such door are four adjacent hells.

(D) Cô Độc Địa Ngục: Lokantarika (skt)—Địa ngục cô độc tọa lạc nơi không trung hay vùng núi, sa mạc, và bên dưới đất (mỗi tội nhân bị đày vào địa ngục nầy tùy nghiệp của

từng người khác nhau mà bị đày riêng ở những nơi khác nhau)—Isolate hells situated in space, or in mountains, deserts, below and above the earth.

Địa Ngục Ẩm Huyết: Hell of Blood Drinking.

Địa Ngục Bảo Trụ: Hell of Embracing Pillar.

Địa Ngục Bạt Thiệt: Hell of Pulling Tongues.

Địa Ngục Canh Thiệt: Hell of Plowing Tongues.

Địa Ngục Cận Biên: Adjacent hells

Địa Ngục Căn Bổn: The eight hot hells

Địa Ngục Cận Biên: Adjacent hells.

Địa Ngục Cô Độc: Isolated hells

Địa Ngục Cứ Nha: Hell of Sawing Teeth.

Địa Ngục Cực Vô Gián: Ultimately Uniterrupted hell.

Địa Ngục Dương Đồng: Molten Brass Hell.

Địa Ngục Đa Sân: Much Hatred Hell.

Địa Ngục Đao Đồ: Hell of Swords—Where the leaves and grasses are sharp-edged swords.

Địa Ngục Đạo: Địa Ngục Thú—Một trong sáu nẻo luân hồi của chúng sanh, những chúng sanh mắc tội khi chết sẽ bị đọa vào đây—The hell-gati, or destiny of reincarnation in the hells, one of the six gati or ways of transmigration.

Địa Ngục Đồng Tỏa: Hell of Brazen Locks.

Địa Ngục Giáp Sơn: Squeezing Mountain Hell.

Địa Ngục Kiếu Khấp: The hell of wailing.

Địa Ngục Kiếu Oán: Hell of Crying Out.

Địa Ngục Lưu Hỏa: Hell of Flowing Fire.

Địa Ngục Phi Đao: Hell of Flying Knives

Địa Ngục Thiên Nhẫn: Hell of Thousand Blades.

Địa Ngục Thiên Tử,, Đâu Suất thiên tử—The prince of Hades (Sakyamuni)—The immediate transformation of one in hell into a deva because he had in a previous life known of the merit and power of the Hua-Yen Sutra

Địa Ngục Thiêu Cước: Hell of Burning Foot.

Địa Ngục Thiêu Thủ: Hell of Burning Hands.

Địa Ngục Thông Thương: Hell of Piercing Spears.

Địa Ngục Thú,, See Địa Ngục Đạo

Địa Ngục Tranh Luận: Hell of Quarreling.

Địa Ngục Vô Gián: A Tỳ địa ngục, địa ngục cuối cùng trong tám địa ngục nơi những chúng sanh tội phạm chết và tái sanh không ngừng nghỉ—Avici Hell—The hell of no interval—Interrupted hell—The last of the eight great hot hells where whose suffers die and reborn incessantly.

Địa Nội,, Annexes, or subsidiary buildings in the grounds of a monastery

Địa Tài Tuệ Đồng Tử: See Địa Trì Tuệ Đồng Tử.

Địa Táng: Chôn dưới đất, một trong bốn loại tống táng người chết—Ground-burial, one of the four forms of burial—See Tứ Táng.

Địa Tạng,, Earth-Store—Ksitigarbha—Earth-treasury

Video Thay Nghe Duoc Loi Ich Kinh Dia Tang 1/2

Video Thay Nghe Duoc Loi Ich Kinh Dia Tang 2/2

(I) Ý nghĩa và lịch sử của Ngài Địa Tạng—The meanings and history of Ksitigarbha.

1) Một trong tám vị Bồ Tát Nhập Thiền Định. Vị Bồ Tát đã cứu độ chúng sanh đau khổ nơi địa ngục. Hình ảnh Địa Tạng là hình ảnh của một trong bốn vị Bồ Tát lớn trong Phật giáo Trung Hoa. Trong một quá khứ xa xưa, Địa Tạng xuất thân từ một gia đình Bà La Môn; tuy nhiên khi quay về với đạo Phật, Ngài đã thệ nguyện với Phật rằng, “Địa ngục vị không, thệ bất thành Phật.” Ngài cũng muốn thành Phật, nhưng thề không thành Phật khi tất cả chúng sanh đều thoát khỏi vòng luân hồi sanh tử. Ngài thường đứng, tay phải cầm tích trượng, tay trái cầm ngọc minh châu—Earth-Store Bodhisattva, one of the groups of eight Dhyani Bodhisattvas, who saves suffering beings in the hells, usually represented standing, holding in his right hand a pilgrim’s staff, and in his left hand a pearl. One of the four great bodhisattvas in Chinese Buddhism. In a long long time ago, Ti-ts’ang was from a Brahmin family, converted to Buddhism and took a vow before the Buddha that, “He would never become a Buddha if there’s still even

one being in the hell.” He also wanted to become a Buddha, but not before he had liberated all beings from the cycle of life and death. He is usually represented standing, holding in his right hand a pilgrim’s staff, and in left a pearl.

Địa Thần,, The earth-devi—Land Deities—See Địa Thiên

Địa Thiên,, Prthivi (skt)—Địa Thiên, một trong bốn vị Chấp kim cang thần trong Kim Cang giới—The earth-deva, one of the four with thunderbolts in the Vajradhatu group

Địa Thiên Cấu: The earth-deva in the Garbhadhatu group.

Địa Thiên Hậu: Earth-devi—See Địa Thiên.

Địa Thượng,, On the ground—Above the ground

Địa Tiên,, Earth-rsis—Subterranean—Earth-immortals—Earth genii—Land Fairies

Địa Tiền,, Những giai đoạn trước Sơ Địa của Bồ Tát—The stages of a bodhisattva before the initial stage

Địa Trần,, Earth-dust—Atoms of the earth element—Dust of the earth

Địa Trí Bà,, Titibha (skt)—Một ngọn núi cao đặc biệt—A particular high mountain (1,000 quadrillion)

Địa Trì (Tài) Huệ Đồng Tử: Đồng tử kiểm soát tài sản trần thế, vị sứ giả thứ tư bên trái của Ngài Văn Thù trên Pháp Giới—The youth who controls earthly possessions, the fourth on left of the messengers of Majusri in the Garbhadhatu group.

Địa Trung,, See Địa Nội

Địa Vị,, Position—Place—State

Địch Chứng,, Phủ định và xác định—Opposition and affirmation—Negative and positive

Điểm Thạch,, Khi Đạo Sinh (355-434) giảng Kinh Niết Bàn, đến chỗ Xiển Đề thành Phật, đá nghe còn phải gật đầu (Sư Đạo Sinh người thời Đông Tấn khoảng 355-434, có lần giảng về thuyết xiển đề thành Phật, bị mọi người công kích khai trừ, sư phải ẩn cư về Lư Sơn. Theo truyền thuyết thì sau khi về Lư Sơn, sư bày những hòn đá quanh thảo am ra làm đệ tử rồi tiếp tục giảng về xiển đề thành Phật. Đá nghe đều gật đầu. Về sau, kinh Đại Bát Niết Bàn do Đàm Vô Sấm dịch truyền đến phương nam, nội dung về xiển đề thành Phật giống như điều ngài Đạo Sinh đã giảng, mọi người lúc đó mới nhận ra sư là người giỏi. Lúc đó mới có câu “Sinh côn thuyết pháp, ngoan thạch điểm đầu,” nghĩa là khi ông Sinh thuyết pháp thì đá cứng cũng phải gật đầu)—The stones nodded in approval, when T’ao-Shêng read the Nirvana Sutra

Điên Đảo,, Viparyaya (skt)

(A) Nghĩa của Điên Đảo—The meanings of Inversions:

1) Sai lầm: Error.

2) Sự đảo lộn ngược sự lý, như cho vô thường là thường—Upside down, perversion, inverted; contrary to reality; to believe things as they seem to be, e.g. the impermanent to be permanent; the apparent ego to be real.

(B) Phân loại Điên Đảo—Categories of Inversions:

1) Tam Điên Đảo: Three inversions—See Tam Điên Đảo.

2) Tứ Điên Đảo: Four inversions—See Tứ Điên Đảo.

3) Thất Điên Đảo: Seven inversions or upside down views—See Thất Điên Đảo.

4) Bát Điên Đảo: Eight upside down views—See Bát Điên Đảo.

Điên Đảo Vọng Tưởng: Upside down and illusive ideas.

Điền Lăng,, Tháp—A raised mound, or a stupa

Điền Tướng Y: Áo Cà Sa chấp lại bởi nhiều mảnh trông giống như hình những bờ ruộng—A patch-robe, its patches resembling the rectangular divisions of fields.

Điền Vương,, Udayana (skt)—See Ưu Điền

Điển: Kinh điển—Canon—Rule.

Điển Cố: Historical references.

Điển Khách,, Vị Tăng phụ trách việc tiếp khách trong tự viện—The monk who takes charge of visitors in a monastery

Điển Lãm,, Phần tóm lược những điểm chính yếu trong kinh—Summary of the essentials of a sutra, or canonical book

Điển Tọa,, Vị Tăng phụ trách về việc sắp xếp chỗ ngồi, chỗ đứng, giường chiếu, và ăn uống trong tự viện—The verger who indicates the order of sitting, standing, bedding, mat, and food, etc. in a monastery.

Điện Chủ,, Điện Ti—Tên gọi khác của chức Tri Điện trong chùa—Another name for the warden of a temple

Điện Hỏa Thạch Quang: See Điện Quang Thạch Hỏa.

Điện Phật: Buddhist shrine.

Điện Quang Thạch Hỏa,, Còn gọi là Điện Hỏa Thạch Quang, ví sự việc nhanh như làn điển chớp—Lightning and flint-fire, transient

Điện Thờ Phật Tỳ Lô Giá Na: Vairocana's Hall.

Điện Ti,, See Điện Chủ

Điện Trà,, Dâng cúng trà lên Đức Phật, Tổ, hay chư hương linh—To make an offering of tea to a Buddha, founder of a sect, and/or spirits.

Điếu Ngữ,, Nắm bắt lời nói, hay sự hiểu biết của đệ tử—Angling words or questions—To fish out what a student knows

Điều Bà Đạt Đa,, Devadatta (skt)—See Đề Bà Đạt Đa

Điều Chi,, Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, thì đây là vùng mà xưa kia người Tajiks đã định cư, gần hồ Sirikol—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, this is the region where the Tajiks anciently settled, near the Sirikol lake.

Điều Độ,, Moderate

· Đặc biệt nói về điều độ về vật chất—Moderate—Temperate—To arrange—To calculate—To manage, especially relating to provision for material needs.

· Theo Kinh Pháp Cú, câu 325, Đức Phật dạy—According to the Dharmapada Sutra, verse 325, the Buddha taught: “Như heo kia ưa ngủ, lại tham ăn, kẻ phàm ngu vì tham ăn ưa ngủ, nên phải bị tiếp tục sanh mãi trong vòng luân hồi—The stupid one, who is torpid, gluttonous, sleepy and rolls about lying like a hog nourished on pig-wash, that fool finds rebirth again and again.”

Điều Ngự,, Thuần hóa như chủ thuần hóa voi ngựa, hay Đức Phật thuần hóa những dục vọng của chúng sanh—To tame and control as a master does a wild elephant or horse, or as the Buddha brings the passions of men under control

Điều Ngự Sư,, See Điều Ngự Trượng Phu

Điều Ngự Trượng Phu, , Purusa-damya-sarathi (skt)—Điều Ngự Sư—Một danh hiệu của Phật vì Ngài có thể giúp chúng sanh điều ngự những ham muốn dục vọng—A title of the Buddha given to him as a master who tame and control the passions of men

Điều Phục,, To discipline—To bring under control

Điều Phục Ma Quân: To control or subjugate evil spirits.

Điều Phục Thân Khẩu Ý: To bring into submission the body, mouth, and will.

Điều Phục Vọng Tâm:

1) Theo dòng thiền Phật giáo, để điều phục vọng tâm, chúng ta phải không bỏ gì vào trong đó (vô tâm)—According to the Buddhist Zen, to tame the deluded mind we must not have any thing in it (take the mind of non-existence or the empty mind).

Điều Trực Định,, Theo sự giải thích của tông Thiên Thai, Điều Trực Định có nghĩa là làm cho hòa hợp hay hài hòa tâm bằng cách sữa chữa điều chỉnh những thứ bất thường và lắng tâm không cho nó vọng động lãng xao—According to the T’ien-T’ai sect, “Điều Trực Định” means to harmonize the discord of the mind, to straighten its irregularities, and quiet its distractions

Điều Tụng,, Âm điệu trong bài tụng—Hymns and chants of gatha

Điều Y,, Áo đắp từng mảnh của chư Tăng Ni—The monk’s patch-robe

Điều Ý,, Kiểm soát tâm ý và hàng phục ma quân—To control the will, and to subdue its evil

Điều Ý Hàng Ma: To control the will and to subdue the evils.

Điểu: Chim—A bird.

Điểu Đạo,,

1) Đường đi của chim, ý nói những việc khó khăn, bí ẩn: The path of the birds, evasive, mysterious, difficult, as is the mystic life.

2) Một hòn đảo thần thoại chỉ có thể bay đến đó mà thôi: A fabulous island only reached by flight.

Điểu Thử Tăng,,

1) Điểu Thử Tăng là vị Tăng phá giới, được ví với một loài có thân hình nửa chim nửa chuột: A “bat monk,” i.e. one who breaks the commandments, with elusiveness of a creature that is partly bird and partly mouse.

2) Người nói chuyện không có nghĩa lý giống như tiếng rít của loài chim hay chuột: One who chatters without meaning like the twittering of birds or the squeaking of rats.

Điểu Tích,, Dấu tích mà chim đã để lại trong không trung, đây là điều không tưởng—The tracks left in the air by a flying bird, unreal

Đính Chánh: To contradict a statement.

Đình:

1) Điện: Hall.

2) Điều đình: To settle.

3) Đình hoản: To stop—To rest—To delay.

4) Trán: Forehead.

5) Triều đình: Court.

Đình Hoãn: To postpone—To put off—To defer—To delay.

Đình Nghi,, Nghi thức khi tiến vào chánh điện trong buổi lễ—The ceremony on entering the hall for service

Đình Tâm,, Giữ tâm trong thiền định—To fix or settle the mind in meditation—See Ngũ Đình Tâm Quán.

Đỉnh Châu: Tướng cục thịt tròn như viên ngọc trên đỉnh đầu của Đức Phật—The gem in the head-dress, or coiffure; the protubereance on the Buddha’ brow.

Đỉnh Luân: Vòng bánh xe trên đỉnh tháp, hay đỉnh đầu—A wheel or disc at the top of a temple, or on the head.

Đỉnh Môn Nhãn: Trời Ma Hê Thủ La có ba mắt, mắt nằm dọc trên trán được gọi là “đỉnh môn nhãn”—One of the three eyes of Mahesvara, the middle upstanding eye in Mahesvara’s forehead.

Đỉnh Pháp: The level of the summit—See Tứ Gia Hạnh (2) (d).

Đỉnh Quang: Ánh hào quang trên đỉnh đầu của hình tượng Phật hay Bồ Tát—The halo round the head of an image of a Buddha or a Bodhisattva.

Đỉnh Sào: Ngồi tọa thiền sâu đến độ thân thể không động đậy khiến chim chóc đến làm tổ ở trên đỉnh đầu—Contemplation so profound that a bird may build its nest on the individual’s head.

Đỉnh Sinh Vương: Murdhaja-raja (skt).

1) Vị thiên vương sanh ra từ vương miện trên đỉnh đầu: The king born from the crown of the head.

2) Tên của vị Chuyển Luân Thánh Vương là tằng tổ của bộ tộc Thích Ca: Name of the first cakravarti ancestors of the Sakya clan.

3) Tên của tiền thân Đức Phật Thích Ca: The name is also applied to a former incarnation of Sakyamuni.

Đỉnh Thạch: Luân hồi sanh tử được ví như hòn đá nặng để trên đỉnh đầu cần phải loại bỏ càng sớm càng tốt—Like a heavy stone on the head, to be got rid of with speed, e.g. transmigration.

Đỉnh Tướng:

1) Cục thịt trên đỉnh đầu Đức Như Lai, còn gọi là vô kiến đỉnh vì hết thảy trời người không thể thấy được, đây một trong 32 tướng hảo của Phật: The protuberance on the Buddha's brow, one of the thirty-two marks of a Buddha.

2) Pho tượng bán thân của một vị tổ trong chùa cũng được gọi là "đỉnh tướng": An image or portrait of the upper half of the body.

Định: Samdhi (skt)—Hoàn toàn chú tâm vào một chủ đề thiền quán—Composing the mind— Intent contemplation—Perfect absorption of thought into the one object of meditation. Abstract meditation, the mind fixed in one direction, or field.

Định Căn,,

1) Định là gốc rễ của mọi "đức."—Meditation as the root of all virtue.

2) Một trong Ngũ Căn: One of the five roots (indriya)—See Ngũ Căn.

Định Danh: Vyapadisati (skt)—Gọi tên hay đặt tên—To designate—To call a name—To give a name or title.

Định Giác Chi,, Định giác phần—Samadhi-bodhyanga (skt)—Định giác phần, một trong thất giác chi, là một trong những cửa ngõ quan trọng đi vào đại giác, vì nhờ đó mà chúng ta nhận biết được sự cân bằng của vạn pháp—The enlightenment of meditation, one of the seven bodhyanga, or the balanced state is one of the most important to the great enlightenment; for with it, we recognize that all dharmas are in equilibrium

Định Học,, Học qua thiền định (khả năng thu nhiếp những tinh thần phân tán hỗn loạn để hiểu rõ đạo lý và thấy tự tính của mình), một trong tam học (giới, định, tuệ)—Learning through meditation, one of the three learnings (Morality-Giới, Meditation-Định, Wisdom-Huệ)

Định Tuệ,,

1) Meditation and wisdom—Wisdom arising from meditation.

Định Huệ Giải Thoát: Complete deliverance in regard to both wisdom and vision.

Định Lữ,, Bạn đồng tu hay bạn thiền—Fellow-monks—Fellow meditator

Định Lực,, Samadhibhala (skt)

1) Định lực thiền quán có thể phá vỡ mọi loạn tưởng, một trong ngũ lực—The power of samadhi—The power of meditation—The power of abstract or estatic meditation, ability to overcome all disturbing thoughts, the fourth of the five powers (bala).

2) Nhiếp Tâm: Powers of mind-control.

Định Mệnh: Số phận đã được định trước—Fate—Determined period of life. Phật giáo không để tâm đến các thuyết tất định hay bất định, bởi vì Phật giáo chủ trương lý thuyết tự do ý chí giữa

các lãnh vực nhân sinh. Do đó, Phật giáo không liên hệ đến thuyết định mệnh, nó không chấp nhận sự hiện hữu của một định mệnh. Theo đạo Phật, chúng sanh mọi loài nhận đời sống hiện hữu nhu là kết quả tự tạo, và ngay ở hiện tại, chúng cũng đang tự tạo lấy kết quả. Sống chết không phải là định mệnh có trước cho một chúng sanh, mà chỉ đơn thuần là hậu thân của nghiệp. Ai hành động, sớm muộn gì rồi cũng phải gặt lấy hậu quả, chứ không ai có khả năng quyết định vận mạng của ai trong vũ trụ nầy cả. Trong Kinh Pháp Cú, Đức Phật đã dạy: "Tất cả chúng ta đều là kết quả của những gì chúng ta đã tư tưởng; nó nương tựa trên các tư tưởng của chúng ta." Vì thế làm gì có chỗ đứng cho quan niệm về "Tạo Hóa" trong đạo Phật— Buddhism has no concern with either determinism or determinateness because it is a religion of self-creation. It holds the theory of free will within the sphere of human beings. Buddhism, therefore, has nothing to do with fatalism, for it does not admit the existence of anything like destiny or the decree of fate. According to Buddhism, all living beings have assumed the present life as the result of self-creation, and are, even at present, in the midst of creating themselves. Birth and death are not the predestined fate of a living being but only a corollary of action or karma. One who acts must sooner or later reap the result of such action. Nobody can determine the fate of anybody else in this universe. In the Dharmapada Sutra, the Buddha taught: "All that we are is the result of what we have thought; it is founded on our thoughts; it is made up of our thoughts." Thus, there is no room for the idea of "Creation" in Buddhism.

Định Nghiệp,,

1) Sự tái sanh được quyết định bởi nghiệp thiện ác trong quá khứ—Fixed karma—Rebirth determined by the good or bad deeds in the past.

2) Việc thực hành thiền định và kết quả tất yếu của nó: The work of meditation with its result.

Định Nghiệp Bất Định Nghiệp: Fixed Karma and Non-fixed Karma—Trong vòng luân hồi sanh tử, chúng sanh đã từng tạo ra vô số nghiệp tội khác nhau, nhưng ước lược lại mà nói thì có hai loại: Định Nghiệp và Bất Định Nghiệp. Định Nghiệp là thứ nghiệp nhứt định phải bị quả báo chứ không thể nào tránh khỏi. Trong khi Bất Định Nghiệp là loại nghiệp có thể bị quả báo, mà cũng có thể tránh được, hoặc là chuyển từ nặng

thành nhẹ, hay chuyển quả báo sớm thành ra quả báo muộn. Tuy nhiên, dù là định nghiệp hay bất định nghiệp, người Phật tử nên luôn nhớ một sự thật tuyệt đối rằng: "Tất cả các tội nghiệp tạo ra, không tội nghiệp nào mà chẳng có quả báo cả."—Along the circle of births and deaths, sentient beings have created infinite types of karma, but overall, there are two kinds of karma: fixed or determinate karma and non-fixed or indeterminate karma. Fixed karma is a kind of karma that is certain to have karmic consequences and is absolutely unavoidable. While the non-fixed karma is a kind of karma that has potential for having karmic retribution, but it is also possible to avoid or change from heavy to light consequences, or change from early retribution to later. Generally speaking, no matter what kind of karma, Buddhists should remember an absolute truth that: "No karma created will go without having karmic retribution."

Định Nghiệp Diệc Năng Chuyển, , Định Nghiệp Có Thể Được Chuyển Hóa—Ngay cả định nghiệp cũng có thể được chuyển hóa bằng cách thực tập giới Phật hay nhờ thần lực của chư Phật hay chư Bồ Tát—Even the determined fate can be changed by practicing the Buddhism precepts or by the powers of Buddhas and Bodhisattvas.

Định Nhẫn,, Kiên nhẫn trong thiền định—Patience and perseverance in meditation

Định Phi,, Các Thiên nữ ở Mạn Đồ La đều tượng trưng cho Định Môn; nam phối với tuệ, nữ phối với định—The female figures representing meditation in the mandalas; male is wisdom, female is meditation

Định Tán,, Định Tâm Tán Tâm

1) Tâm định ngược lại với tâm tán loạn. Tâm định bằng thiền, đối lại với tâm tán với những loạn động. Đây là tâm của những bậc Thánh—A settled mind verse A wandering mind—A mind organized by meditation or disorganized by distraction. The characteristic of the saint and sage.

2) Tán Tâm: Tâm tán loạn hay tự tánh của những hạng phàm phu—A mind disorganized by distraction or a wandering mind of common untutored man. The distracted heart may have the following distinctions:

· Thiện: Good.

· Bất Thiện: Bad.

· Trung Tính: Indifferent.

Định Tán Nhị Thiện,, Cả hai thứ "định" và "tán" đều được xem là Thiện—Both a definite subject for meditation and an indefined field are considered as valuable

Định Tánh,, Fixed nature—Settled mind

Định Tánh Hỷ Lạc Địa: Nhị Thiền Thiên trong cõi trời sắc giới, trong đó chư thiên vượt qua thiền định để sanh hỷ lạc—The second dhyana heaven form, in which the occupants abide in surpassing meditation or trance, which produce mental joy.

Định Tâm,, Định Ý—Tâm chuyên chú vào thiền định—A mind fixed in meditation—The meditative mind—A mind fixed on goodness

Định Tâm Định Ý: A mind fixed in meditation—A fixed mind samadhi—A mind fixed on the Pure Land and its glories.

Định Tâm Tam Muội,, Quán Phật Tam Muội—Quán tưởng tụng niệm (về sự báo đáp y báo và chánh báo)—A fixed mind samadhi, i.e. fixed on the Pure Land and its glories

Định Thân,, Định thân, một trong ngũ phần pháp thân—The Dharmakaya of meditation, one of the five forms of the Buddha-dharma-kaya

Định Thiện,, Thiện nghiệp đạ được qua thiền định, ngược lại với thiện nghiệp đạt được bằng cách vun bồi—Goodness achieved by meditation, in contrast with goodness cultivated during normal life (Tán thiện)

Định Thủy,, Định tâm trong sáng ví như mặt nước phẳng lặng—Calm waters—Quieting the waters of the heart, and so beholding the Buddha, as the moon is reflected in still water

Định Tánh,,

1) Tánh Định: Fixed natures.

2) Tâm Định: Fixed mind.

Định Tính Duyên Giác: See Định Tính Nhị Thừa.

Định Tính Hỷ Lạc Địa: Nhị Thiền Sắc Giới, trong đó chúng sanh sống trong trạng thái thiền định kỳ diệu, nhờ đó mà nảy sinh sự vui sướng tâm thức—The second dhyana of form, in which the occupants abide in surpassing meditation or trance, which produces mental joy.

Định Tính Nhị Thừa: Bậc có chủng tử vô lậu của Thanh Văn Duyên Giác, chỉ cần tu theo nhân Thanh Văn Duyên Giác để chứng quả A La Hán, chứ không cầu mong tiến lên ngôi vị Phật— Sravakas and Pratyeka-buddhas, whose mind is fixed on arahanship, and not on Buddhahood.

Định Trí,, Thiền định và trí huệ—Meditation and wisdom

Định Tụ,, Một trong Tam Tụ—Accumulation of samadhi, one of the three accumulations

Định Tuệ,,

(I) Nghĩa của Định Tuệ—The meanings of “Concentration and Wisdom”: Thiền định (thu nhiếp những tư tưởng hỗn tạp) và trí tuệ (quán chiếu thấu suốt sự lý), giống như hai cánh tay, tay trái là thiền định, tay phải là trí tuệ—Meditation and wisdom, two of the six paramitas; likened to the two hands, the left meditation, the right wisdom.

Định Tướng: Tướng thường trụ bất biến (hết thảy mọi pháp trong thế gian đều không có định tướng)—The appearance of meditation—Fixity—Determined—Determination—Unchanging— Nirvana—All phenomena have no fixity.

Nguồn: Giảng Sư (giangsu.io.vn) — văn bản trích từ kho sách cổ và kinh điển.